

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**ĐỊA CHỈ: TẦNG 4 TÒA NHÀ M5 - SỐ 91 NGUYỄN CHÍ THANH -
PHƯỜNG LÁNG HẠ - QUẬN ĐỒNG ĐA - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2021**

- * Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
- * Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
- * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
- * Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.144.792.147.989	1.462.839.215.580
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	323.084.151.130	219.322.711.611
1	Tiền	111		252.935.874.976	198.909.108.118
2	Các khoản tương đương tiền	112		70.148.276.154	20.413.603.493
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	24.921.300.000	46.920.000.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.921.300.000	46.920.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		613.615.246.767	975.469.626.587
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	441.926.592.031	731.919.464.938
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5.	36.881.143.827	48.878.129.457
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.550.285.000	32.625.979.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	153.429.637.804	171.460.470.742
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31.172.411.895)	(9.414.417.550)
IV	Hàng tồn kho	140	V.6.	92.487.016.106	124.428.336.566
1	Hàng tồn kho	141		92.487.016.106	124.428.336.566
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		90.684.433.986	96.698.540.816
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	626.016.606	1.211.092.152
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		85.944.276.614	91.331.226.990
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	4.114.140.766	4.156.221.674
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.698.062.628.524	8.695.631.385.992
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		215.766.044.869	122.984.283.349
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	89.903.800.000	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	129.012.244.869	126.134.283.349
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4.	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
II	Tài sản cố định	220		6.117.228.150.477	6.238.520.709.686
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	5.990.485.468.369	6.104.093.281.543
-	Nguyên giá	222		7.540.835.599.684	7.477.102.910.079
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.550.350.131.315)	(1.373.009.628.536)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	126.742.682.108	134.427.428.143
-	Nguyên giá	228		157.611.710.462	157.561.710.462
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.869.028.354)	(23.134.282.319)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	1.071.643.226.621	1.136.982.809.271
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.	713.312.024.739	614.726.749.147
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		358.331.201.882	522.256.060.124
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	351.039.571.838	350.744.115.288
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		323.239.571.838	322.944.115.288
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.800.000.000	22.800.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		941.703.610.548	845.623.010.116
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	941.703.610.548	845.623.010.116
VII	Lợi thế thương mại	269		682.024.171	776.458.282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		9.842.854.776.513	10.158.470.601.572

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		7.028.247.705.857	7.197.644.656.393
I	Nợ ngắn hạn	310		1.235.609.179.287	1.194.862.964.771
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	437.655.074.783	490.683.782.764
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62.401.709.757	81.427.702.297
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	36.320.072.717	23.794.441.300
4	Phải trả người lao động	314		10.969.268.457	21.016.216.850
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	111.438.447.026	95.037.607.286
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	432.490.511.252	362.737.071.284
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	122.046.916.199	97.778.930.894
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.287.179.096	22.387.212.096
II	Nợ dài hạn	330		5.792.638.526.570	6.002.781.691.622
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16.	1.363.122.106	1.191.236.986
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	562.478.315.708	551.589.958.880
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	5.190.336.343.297	5.411.539.750.297
7	Dự phòng phải trả dài hạn	342		38.460.745.459	38.460.745.459
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.814.607.070.656	2.960.825.945.179
I	Vốn chủ sở hữu	410		2.814.607.070.656	2.960.825.945.179
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17.	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17.	84.728.083.395	84.824.223.592
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17.	122.247.635.329	122.247.635.329
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17.	(53.369.675.680)	80.626.534.571
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		80.923.195.162	315.688.161.155
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(134.292.870.842)	(235.061.626.585)
12	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(25.318.622.388)	(13.192.098.313)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		9.842.854.776.513	10.158.470.601.572

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021



Tổng giám đốc

Nguyễn Viết Tân

HUT - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2021

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	162.084.930.911	192.995.296.898	628.051.322.305	545.812.667.369
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	95.221.170	555.609.313	2.214.293.838	10.375.808.435
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		161.989.709.741	192.439.687.585	625.837.028.467	535.436.858.934
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	128.381.563.528	190.542.048.431	419.286.130.905	414.369.609.812
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.608.146.213	1.897.639.154	206.550.897.562	121.067.249.123
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	3.395.655.003	7.889.255.083	8.691.124.516	59.793.901.848
7	Chi phí tài chính	22	VI.5.	65.249.916.084	63.145.574.501	231.610.230.071	179.404.944.836
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.249.916.084	59.910.824.411	231.610.230.071	176.170.194.746
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.152.310.843	(15.783.980.901)	5.149.959.050	(12.580.021.675)
9	Chi phí bán hàng	25		4.827.760.149	3.772.524.510	43.025.552.231	10.092.518.801
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		40.619.752.161	21.877.971.787	84.640.719.757	66.509.036.329
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(71.541.316.335)	(94.793.157.462)	(138.884.520.931)	(87.725.370.670)
12	Thu nhập khác	31		415.478.851	11.281.332.980	2.916.028.722	12.032.898.130
13	Chi phí khác	32		1.681.390.666	2.201.644.386	4.973.104.640	6.133.103.918
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.265.911.815)	9.079.688.594	(2.057.075.918)	5.899.794.212
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(72.807.228.150)	(85.713.468.868)	(140.941.596.849)	(81.825.576.458)
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6.	40.065.269	(5.206.418.514)	5.477.798.068	7.924.755.080
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(72.847.293.419)	(80.507.050.354)	(146.419.394.917)	(89.750.331.538)
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(63.775.892.830)	(78.681.573.129)	(134.292.870.842)	(83.094.279.048)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(9.071.400.589)	(1.825.477.225)	(12.126.524.075)	(6.656.052.490)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(253)	(312)	(532)	(329)
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(253)	(312)	(532)	(329)

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Oanh



Tổng giám đốc

Nguyễn Viết Tân

HUT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(140.941.596.849)	(81.825.576.458)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		188.623.255.211	159.292.438.860
	- Các khoản dự phòng	03		21.757.994.345	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.673.141.062)	(47.213.880.173)
	- Chi phí lãi vay	06		231.610.230.071	176.170.194.746
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		284.376.741.716	206.423.176.975
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		146.090.844.659	98.269.026.037
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31.941.320.460	(75.969.743.946)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		147.633.459.932	281.844.568.512
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.997.541.732)	(30.734.284.076)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(262.425.328.875)	(301.525.296.871)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38.785.348.059)	(35.650.848.894)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.121.413.745	1.885.694.704
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(977.470.946)	(24.091.947.733)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		291.978.090.900	120.450.344.708
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(89.579.417.617)	(58.890.680.459)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.238.876.187	13.072.018.182
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.690.497.032)	(26.485.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		96.365.445.827	4.517.331.485
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(246.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		43.500.000.000	94.973.907.713
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.828.523.559	7.841.601.140
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.662.930.924	34.783.178.061
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
	Trong đó: Từ cổ đông không kiểm soát			-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		52.636.040.091	79.369.974.614
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(249.515.622.396)	(136.096.884.268)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.907.415)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(196.879.582.305)	(56.731.817.069)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		103.761.439.519	98.501.705.700
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		219.322.711.611	146.076.986.910
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	323.084.151.130	244.578.692.610

Người lập

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Oanh

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Viết Tân

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 07 năm 2007. Hiện nay, Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 24 ngày 08 tháng 10 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.686.319.650.000 đồng.

Công ty được cấp giấy phép niêm yết Cổ phiếu theo Quyết định số 125/QĐ-TTGDHN ngày 04/04/2008 do Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký, chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Tasco. Ngày 04/04/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04 Tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, hạ tầng giao thông, xây lắp, y tế, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện, sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng.

HUT - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động tư vấn quản lý.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở: Giao thông, xây dựng dân dụng, xây lắp điện...

Các sản phẩm bất động sản của Công ty bao gồm: Các sản phẩm nhà biệt thự, nhà liền kề, căn hộ chung cư thuộc các Dự án: Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, Dự án nhà ở cho cán bộ Văn phòng Trung ương Đảng và Báo Nhân dân, Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân...

Các công trình xây lắp được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Khối lượng xây lắp hoàn thành sau khi giữ lại % bảo hành công trình được thanh toán theo kế hoạch vốn ngân sách hàng năm. Khối lượng xây lắp hoàn thành khi quyết toán có thể bị cắt giảm làm xuất hiện các khoản giảm trừ doanh thu.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**a. Danh sách các Công ty con:**

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty CP Tasco Thành Công	Hà Nội	51	51	Khai thác VLXD
2.	Công ty CP Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Hạ tầng giao thông
3.	Công ty CP VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ, xây lắp
4.	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67	67	Dịch vụ, y tế
5.	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
6.	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
7.	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
8.	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
9.	Công ty TNHH THospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư lĩnh vực y tế
10.	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	98,08	98,08	Dịch vụ thu phí
11.	Công ty TNHH An Nhiên Foods	Hà Nội	100	100	Nông nghiệp
12.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:**

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
2.	Công ty CP Tasco Thăng Long	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
3.	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20	20	Khai thác VLXD
4.	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	38,61	38,61	Xây lắp
5.	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30	30	Hạ tầng giao thông

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến 30/09/2021. Khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban lãnh đạo Công ty đã phải:

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành; Bao gồm:

- 1- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- 2- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- 3- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- 4- Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;
- 5- Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản;
- 6- Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- 7- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

- 8- Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- 9- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- 10- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- 11- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- 12- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- 13- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- 14- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 15- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- 16- Chuẩn mực số 25 - BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- 17- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
- 18- Chuẩn mực số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- 19- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót;
- 20- Chuẩn mực số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Hệ thống kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện và chế độ kế toán hiện hành tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2021.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập và trình bày hợp nhất các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến 30/09/2021.

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu trữ và trình bày hợp lý, đầy đủ để có thể phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất này tuân thủ theo các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc:

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn), nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***a, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b, Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết***Đầu tư vào công ty liên kết***

Các khoản đầu tư được coi là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết tại các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí sản xuất trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp cho các công trình xây dựng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc các niên độ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng giá thành phẩm của các công trình xây dựng được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Tại thời điểm 30/09/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình):**

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình)

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Số khấu hao của từng kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chúng được tính vào giá trị của các tài sản khác, như: Khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho các hoạt động trong giai đoạn triển khai là một bộ phận chi phí cấu thành nguyên giá TSCĐ vô hình (theo quy định của chuẩn mực TSCĐ vô hình), hoặc chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho quá trình tự xây dựng hoặc tự chế các tài sản khác.

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ ngày đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các Dự án: Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70 theo hình thức hợp đồng BT; Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án 48 Trần Duy Hưng - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án xây dựng tuyến tránh Đông Hưng theo hình thức hợp đồng BOT; Dự án nhà ở cho Cán bộ CNV Bộ ngoại giao (120 Trần Quốc Hoàn, Hà Nội); Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương; Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe...phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực số 16. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BOT vốn hóa vào dự án trong thời gian xây dựng, khoản chi phí này tính trong phương án tài chính của dự án và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh toán theo quy định của hợp đồng. Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BOT trong thời gian khai thác được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm: Trích trước giá vốn các dự án, trích trước chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí khác. Việc trích trước các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần và được bổ sung từ chia cổ phiếu thưởng theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và quyền lợi đã được chuyển cho người mua, Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, và đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của việc cung cấp dịch vụ tại ngày báo cáo. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận bao gồm tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định khi khối lượng hoàn thành hợp đồng xây dựng được ước tính hợp lý. Việc xác định doanh thu của hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy doanh thu của hợp đồng xây dựng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ. Doanh thu và chi phí hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành hợp đồng. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Lỗi ước tính của hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Lợi nhuận chịu thuế được ước tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về mức thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	2.483.991.312	1.916.395.973
Tiền gửi ngân hàng (*)	250.451.883.664	196.992.712.145
Các khoản tương đương tiền	70.148.276.154	20.413.603.493
<i>Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>70.148.276.154</i>	<i>20.413.603.493</i>
Cộng	323.084.151.130	219.322.711.611

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng trị giá 176.055.041.230 đồng là khoản tiền chủ phương tiện nộp vào tài khoản giao thông để sử dụng dịch vụ thu phí tự động không dừng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	24.921.300.000	24.921.300.000	46.920.000.000	46.920.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>24.921.300.000</i>	<i>24.921.300.000</i>	<i>46.920.000.000</i>	<i>46.920.000.000</i>
- Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Trái phiếu</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
Cộng	29.921.300.000	29.921.300.000	51.920.000.000	51.920.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- <i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>	<i>323.239.571.838</i>	-	<i>323.239.571.838</i>	-
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	245.462.933.384	-	246.299.452.337	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	77.776.638.454	-	76.644.662.951	-
- <i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>22.800.000.000</i>	-	<i>22.800.000.000</i>	-
Cộng	346.039.571.838	-	345.744.115.288	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

HUT - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a Phải thu khách hàng ngắn hạn	441.926.592.031	(18.869.397.744)	731.919.464.938	(3.327.707.864)
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	-	244.883.010.283	-
RISEN SEA SERIES I CO., LIMITED	40.500.000.000	-	84.000.000.000	-
Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	29.030.409.000	-	25.196.247.000	-
Đối tượng khác	127.513.172.748	(18.869.397.744)	377.840.207.655	(3.327.707.864)
Phải thu khách hàng dài hạn	89.903.800.000	-	-	-
b, dài hạn	531.830.392.031	(18.869.397.744)	731.919.464.938	(3.327.707.864)

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Ngắn hạn	153.429.637.804	(11.172.371.654)	171.460.470.742	(5.400.421.625)
Tạm ứng	19.694.023.085	(6.226.224.695)	24.861.852.944	(5.400.421.625)
Phải thu UBND Quận Nam Từ Liêm giá trị hoàn trả suất đầu tư hạ tầng của các lô đất công cộng thuộc Dự án sinh thái Xuân Phương tạm tính	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Ký cược, ký quỹ(*)	624.170.000	-	41.054.170.000	-
Phải thu khác	84.787.266.999	(4.946.146.959)	57.220.270.078	-
b, Dài hạn	129.012.244.869	(3.150.000.000)	126.134.283.349	(3.150.000.000)
Ký cược, ký quỹ(*)	70.458.590.159	(3.150.000.000)	67.580.628.639	(3.150.000.000)
Phải thu khác	58.553.654.710	-	58.553.654.710	-
Cộng	282.441.882.673	(14.322.371.654)	297.594.754.091	(8.550.421.625)

(*) Khoản ký cược, ký quỹ dài hạn là khoản tiền ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay của Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi ký giữa CTCP Tasco và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Sở Giao dịch 3 và một số khoản ký cược, ký quỹ khác.

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

5. Trả trước cho người bán	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	36.881.143.827	(1.130.642.497)	48.878.129.457	(686.288.061)
	36.881.143.827	(1.130.642.497)	48.878.129.457	(686.288.061)
Đơn vị tính: VND				
6. Hàng tồn kho	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.829.843.630	-	32.956.143.485	-
Công cụ, dụng cụ	28.726.429.792	-	8.961.218.245	-
Chi phí SXKD dở dang	23.091.007.353	-	28.142.322.051	-
Thành phẩm	303.195.008	-	323.639.192	-
Hàng hóa	2.188.099.519	-	1.597.773.475	-
Hàng hóa BĐS	32.348.440.804	-	52.447.240.118	-
Cộng	92.487.016.106	-	124.428.336.566	-
7. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án bất động sản	713.312.024.739	-	614.726.749.147	-
Cộng	713.312.024.739	-	614.726.749.147	-
Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường	179.140.218.877		313.997.271.394	
- Dự án Bất động sản	90.966.649.630		89.196.553.878	
- Các dự án Đầu tư bệnh viện	45.497.184.074		45.101.887.953	
- Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe	3.466.423.544		38.830.113.993	
- Dự án BOT	13.011.783.152		10.717.296.752	
- Các dự án khác	26.248.942.605		24.412.936.154	
Cộng	358.331.201.882		522.256.060.124	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021	44.228.855.418	130.131.091.139	33.931.450.288	10.215.351.512	7.258.596.161.722	7.477.102.910.079
Mua trong kỳ	-	460.000.000	-	2.138.897.827	66.404.995.224	69.003.893.051
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	11.392.727	11.392.727
Tăng do mua lại Công ty con						-
Thanh lý, nhượng bán	-	2.136.363.635	2.277.214.450	-	-	4.413.578.085
Giảm khác	-	-	-	-	869.018.088	869.018.088
Số dư ngày 30/09/2021	44.228.855.418	128.454.727.504	31.654.235.838	12.354.249.339	7.324.143.531.585	7.540.835.599.684
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2021	16.875.361.815	37.530.715.915	14.231.851.048	7.425.245.062	1.296.946.454.696	1.373.009.628.536
Khấu hao trong kỳ	1.384.194.276	6.346.216.681	1.567.712.307	708.315.306	170.166.121.705	180.172.560.275
Thanh lý, nhượng bán	-	1.666.666.663	251.830.929	913.559.904	-	2.832.057.496
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2021	18.259.556.091	42.210.265.933	15.547.732.426	7.220.000.464	1.467.112.576.401	1.550.350.131.315
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	27.353.493.603	92.600.375.224	19.699.599.240	2.790.106.450	5.961.649.707.026	6.104.093.281.543
Tại ngày 30/09/2021	25.969.299.327	86.244.461.571	16.106.503.412	5.134.248.875	5.857.030.955.184	5.990.485.468.369

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	157.561.710.462	157.561.710.462
Mua trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/09/2021	157.611.710.462	157.611.710.462
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2021	23.134.282.319	23.134.282.319
Khấu hao trong kỳ	7.734.746.035	7.734.746.035
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/09/2021	30.869.028.354	30.869.028.354
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	134.427.428.143	134.427.428.143
Tại ngày 30/09/2021	126.742.682.108	126.742.682.108

10. Chi phí trả trước

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
a, Ngắn hạn	626.016.606	1.211.092.152
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	415.681.793	133.889.027
Các khoản khác	210.334.813	1.077.203.125
b, Dài hạn	941.703.610.548	845.623.010.116
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.617.937.299	2.893.329.173
Chi phí lãi vay	849.330.657.007	724.199.941.488
Chi phí trung tu dự án	29.079.541.913	34.179.240.353
Chi phí khác	57.675.474.329	84.350.499.102
Cộng	942.329.627.154	846.834.102.268

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	437.655.074.783	437.655.074.783	490.683.782.764	490.683.782.764
Cộng	437.655.074.783	437.655.074.783	490.683.782.764	490.683.782.764

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/09/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn (1)</i>	<i>122.046.916.199</i>	<i>122.046.916.199</i>	<i>52.636.040.091</i>	<i>28.368.054.786</i>	<i>97.778.930.894</i>	<i>97.778.930.894</i>
- Vay đối tượng khác	122.046.916.199	122.046.916.199	52.636.040.091	28.368.054.786	97.778.930.894	97.778.930.894
<i>Vay dài hạn (2)</i>	<i>5.190.336.343.297</i>	<i>5.190.336.343.297</i>	-	<i>221.203.407.000</i>	<i>5.411.539.750.297</i>	<i>5.411.539.750.297</i>
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Định	1.724.887.343.169	1.724.887.343.169	-	163.604.500.000	1.888.491.843.169	1.888.491.843.169
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Nam Định	376.720.993.422	376.720.993.422	-	15.230.000.000	391.950.993.422	391.950.993.422
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội	2.144.208.233.308	2.144.208.233.308	-	15.000.000.000	2.159.208.233.308	2.159.208.233.308
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN SGD3	830.657.582.106	830.657.582.106	-	20.725.570.000	851.383.152.106	851.383.152.106
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội	113.862.191.292	113.862.191.292	-	5.010.000.000	118.872.191.292	118.872.191.292
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu PETROLIMEX - CN Hà Nội	-	-	-	1.633.337.000	1.633.337.000	1.633.337.000
Cộng	5.312.383.259.496	5.312.383.259.496	52.636.040.091	249.571.461.786	5.509.318.681.191	5.509.318.681.191

12. Vay và nợ thuê tài chính

(1) Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay ngắn hạn đối tượng khác:

Khoản vay ngắn hạn đối tượng khác là khoản vay một số cá nhân để bù đắp vốn cho dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường.

(2) Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BT, BOT; Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe; Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2.

*** Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:**

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ *Hợp đồng số 02/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 22/05/2015 với số tiền vay tối đa 435.700.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không vượt quá ngày 01/01/2016 hoặc khi dự án có doanh thu. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần.*

+ *Hợp đồng số 01/2013/HĐTD/BIDV-TASCO tháng 11/2013 với số tiền vay tối đa 1.531.000.000.000 đồng, thời hạn vay 19,5 năm, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần và được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý bằng tổng của Lãi suất tham chiếu cộng ba phẩy năm phần trăm một năm (3,5%/năm), nhưng không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu theo quy định của Bên cho vay trong từng thời kỳ và không cao hơn mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng nhà nước và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.*

+ *Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.*

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (VDB):

+ *Hợp đồng tín dụng đầu tư Nhà nước số 02/2016/HĐTĐĐT-NHPT ngày 02/06/2016, số tiền vay tối đa 369.000.000.000 đồng, thời hạn vay 78 tháng, thời gian ân hạn tối đa 15 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng tiền vay: để đầu tư dự án. Lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.*

12. Vay và nợ thuê tài chính

+ Hợp đồng số 11/2008/HĐTDĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/VCBHN-TASCO ngày 15 tháng 10 năm 2015, số tiền vay 2.333.580.000.000 đồng, thời gian vay 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (nhưng không dài hơn 06 tháng trước ngày kết thúc thời gian thu phí của dự án), thời gian ân hạn gốc là 28 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 188 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện đầu tư dự án. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

*** Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

*** Các khoản vay dài hạn cho Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3

+ Hợp đồng số 01/2017/232424/HĐTD ngày 24/5/2017, hạn mức tín dụng 1.275.194.000.000 đồng, thời hạn vay 147 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn gốc là 27 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

*** Các khoản vay dài hạn khác**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN – Chi nhánh TP Hà Nội:

+ Hợp đồng số 01/2017-HDDCVDADDT/NHCT106/BVMHN ngày 02/6/2017, số tiền vay tối đa 135.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: để đầu tư dự án, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm, cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 2,0%/năm.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2021
a, Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	2.861.172.918	54.779.420.126	40.401.852.644	17.238.740.400
Thuế TNDN	20.373.051.307	36.647.366.686	38.621.595.062	18.398.822.931
Thuế thu nhập cá nhân	554.932.076 3.910.000	3.441.167.018	3.701.426.428	294.672.666
Thuế tài nguyên		43.206.000	47.116.000	-
Thuế khác	1.374.999	1.835.275.524	1.448.813.803	387.836.720
Cộng	23.794.441.300	96.746.435.354	84.220.803.937	36.320.072.717
b, Phải thu				
Thuế GTGT nộp thừa	486.301.100	-	-	486.301.100
Thuế TNDN nộp thừa	3.669.663.377	-	163.752.997	3.619.472.838
Thuế TNCN nộp thừa	257.197	19.205.440	19.205.440	8.366.828
Cộng	4.156.221.674	19.205.440	182.958.437	4.114.140.766

14. Chi phí phải trả

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	111.438.447.026	95.037.607.286
Trích trước chi phí các Dự án	50.514.201.689	47.857.345.120
Trích trước lãi vay	22.974.857.782	14.741.281.538
Trích trước chi phí khác	37.949.387.555	32.438.980.628
Cộng	111.438.447.026	95.037.607.286

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

15. Phải trả khác	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a, Ngắn hạn	432.490.511.252	362.737.071.284
Kinh phí công đoàn	1.629.096.279	1.470.844.298
Bảo hiểm xã hội	2.763.013.296	5.302.983.588
Bảo hiểm y tế	451.140.001	1.075.420.998
Bảo hiểm thất nghiệp	850.462.991	481.024.830
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.374.815.420	10.373.995.420
Các khoản phải trả khác	416.421.983.265	344.032.802.150
b Dài hạn	562.478.315.708	551.589.958.880
Phải trả về góp vốn thực hiện dự án	398.382.747.984	398.382.747.984
Các khoản phải trả dài hạn khác	164.095.567.724	153.207.210.896
Cộng	994.968.826.960	914.327.030.164
16. Doanh thu chưa thực hiện		
	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn	1.363.122.106	1.191.236.986
Doanh thu quản lý vận hành	1.053.446.965	706.390.441
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	309.675.141	484.846.545
Cộng	1.363.122.106	1.191.236.986

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.686.319.650.000	84.921.165.989	119.568.635.329	328.927.063.655	3.219.736.514.973
Tăng trong năm	0	-	2.679.000.000	-	2.679.000.000
- Tăng vốn trong năm trước				-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	2.679.000.000		2.679.000.000
Giảm trong năm	-	96.942.397	-	248.300.529.084	248.397.471.481
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	235.061.626.584	235.061.626.584
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.215.000.000	3.215.000.000
- Giảm khác	-	96.942.397	-	10.023.902.500	10.120.844.897
Số dư tại ngày 31/12/2020	2.686.319.650.000	84.824.223.592	122.247.635.329	80.626.534.571	2.974.018.043.492
Tăng trong kỳ	-	-	-	296.660.591	296.660.591
- Lãi trong kỳ này	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-		296.660.591	296.660.591
Giảm trong kỳ	-	96.140.197	-	134.292.870.842	134.389.011.039
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	134.292.870.842	134.292.870.842
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-		-
- Giảm khác	-	96.140.197	-		96.140.197
Số dư tại ngày 30/09/2021	2.686.319.650.000	84.728.083.395	122.247.635.329	(53.369.675.680)	2.839.925.693.044

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

<i>b, Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu</i>	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
Cộng	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000

c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>2.686.319.650.000</i>	<i>2.686.319.650.000</i>
Vốn góp đầu kỳ	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000

<i>d, Cổ phiếu</i>	30/09/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	268.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	268.631.965	268.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	268.631.965	268.631.965
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	268.631.965	268.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	268.631.965	268.631.965
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e, Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2021	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 30/09/2021
Quỹ đầu tư phát triển	122.247.635.329	-	-	122.247.635.329
Cộng	122.247.635.329	-	-	122.247.635.329

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III - 2021 VND	Quý III - 2020 VND
- Doanh thu hoạt động thu phí	130.387.770.970	152.173.194.353
- Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	1.734.911.840	3.542.983.504
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	29.195.619.874	35.516.549.188
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	1.762.569.853
- Doanh thu điện mặt trời mái nhà	766.628.226	-
Cộng	162.084.930.911	192.995.296.898

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III - 2021 VND	Quý III - 2020 VND
- Giảm giá hàng bán	95.221.170	555.609.313
Cộng	95.221.170	555.609.313

3. Giá vốn hàng bán

	Quý III - 2021 VND	Quý III - 2020 VND
- Giá vốn hoạt động thu phí	104.201.894.933	161.996.209.623
- Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	1.682.922.870	3.225.984.383
- Giá vốn hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ	22.271.520.043	23.929.787.790
- Giá vốn hoạt động xây lắp	(37.741.132)	1.390.066.634
- Giá vốn điện mặt trời mái nhà	262.966.814	-
Cộng	128.381.563.528	190.542.048.431

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III - 2021 VND	Quý III - 2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.296.627.225	2.035.724.805
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.754.502.500
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	99.027.778	99.027.778
Cộng	3.395.655.003	7.889.255.083

5. Chi phí tài chính

	Quý III - 2021 VND	Quý III - 2020 VND
- Lãi tiền vay	65.249.916.084	59.910.824.411
- Chi phí tài chính khác	-	3.234.750.090
Cộng	65.249.916.084	63.145.574.501

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III - 2021 VND	Quý III - 2020 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.065.269	(5.206.418.514)
Cộng	40.065.269	(5.206.418.514)

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

VII Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/07/2021 đến 30/09/2021.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**a, Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:****Giao dịch mua hàng**

Quý III - 2021

Quý III - 2020

VND

VND

Công ty liên kết

2.333.364.000

3.171.805.475

Cộng

2.333.364.000

3.171.805.475

Giao dịch bán hàng

Quý III - 2021

Quý III - 2020

VND

VND

Công ty liên kết

30.000.000

30.000.000

Cộng

30.000.000

30.000.000

b, Số dư với các bên liên quan**Các khoản phải thu khách hàng**

30/09/2021

01/01/2021

VND

VND

Công ty liên kết

7.043.712.061

8.896.602.573

Cộng

7.043.712.061

8.896.602.573

Các khoản phải thu khác

30/09/2021

01/01/2021

VND

VND

Công ty liên kết

6.169.481.551

6.169.481.551

Cộng

6.169.481.551

6.169.481.551

Phải trả người bán

30/09/2021

01/01/2021

VND

VND

Công ty liên kết

105.459.804.707

118.047.843.313

Cộng

105.459.804.707

118.047.843.313

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020 được lập bởi Công ty Cổ phần Tasco.

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh



Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc

Nguyễn Viết Tân